



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: **1872** /QĐ-VPCNCLQG ngày **09** tháng 07 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN QAC VIỆT NAM

Tiếng Anh/ in English: QAC VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 029 – EMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ Business registered address:

Tầng 3, số nhà 39, ngõ 181 Tôn Đức Thắng, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

3rd Floor, No.39, Lane 181, Ton Duc Thang Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Hanoi City, Vietnam

Trụ sở chính/ Head office:

LP3-54 Vinhomes Thăng Long, xã An Khánh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

LP3-54, Vinhomes Thăng Long, An Khanh Commune, Hanoi City, Vietnam

Tel: (+84) 24 35154203; Email: cert@qacvietnam.com; Website: <http://www.qacvietnam.com>

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17021-1:2015
- ISO/IEC 17021-2:2016

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ ngày/ from **09** /07/2025 đến ngày/ to 10/08/2026



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14001:2015 cho các lĩnh vực như sau/
Certification of environmental management system according to ISO 14001:2015 for the scopes as follows:

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
Thực phẩm <i>Food</i>	3	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá <i>Food products, beverages and tobacco</i>	10: Sản xuất thực phẩm/ <i>Manufacture of food products</i>
			11: Sản xuất đồ uống/ <i>Manufacture of beverages</i>
			12: Sản xuất thuốc lá/ <i>Manufacture of tobacco products</i>
Cơ khí <i>Mechanical</i>	17	Kim loại cơ bản và sản phẩm được chế tạo từ kim loại <i>Basic metals and fabricated metal products</i>	24 trừ/ <i>except</i> 24.46: Sản xuất các kim loại cơ bản/ <i>Manufacture of basic metals</i>
			25 trừ/ <i>except</i> 25.4: Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>
			33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Repair of fabricated metal products</i>
	19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>
			27: Sản xuất các thiết bị điện/ <i>Manufacture of electrical equipment</i>
			33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Repair of electronic and optical equipment</i>
			33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i>
	7	Sản phẩm giấy <i>Paper products</i>	17.2 Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa/ <i>Manufacture of articles of paper and paperboard</i>
			18: In ấn và sản xuất các sản phẩm truyền thông/ <i>Printing and reproduction of recorded media</i>
Xây dựng ^(a) <i>Construction</i>	28 ^(a)	Xây dựng ^(a) <i>Construction</i>	95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ <i>Repair of computers and communication equipment</i> ^(a)
			42: Xây dựng công trình dân dụng/ <i>Civil engineering</i> ^(a)



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
			43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/ <i>Specialised construction activities</i>^(a)
Sản xuất hàng tiêu dùng <i>Goods production</i>	4	Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	13: Dệt/ <i>Manufacture of textiles</i>
			14: May/ <i>Manufacture of wearing apparel</i>
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại <i>Manufacturing not elsewhere classified</i>	31: Sản xuất đồ nội thất/ <i>Manufacture of furniture</i>
			32: Sản xuất khác/ <i>Other manufacturing</i>
			33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ <i>Repair of other equipment</i>
Hóa chất <i>Chemicals</i>	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibres</i>	20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>	22: Sản xuất các sản phẩm cao su và nhựa/ <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>
Vận tải và quản lý chất thải <i>Transport & Waste management</i>	31	Vận tải, lưu kho và thông tin <i>Transport, storage and communication</i>	49: Vận tải đường bộ, đường ống/ <i>Land transport and transport via pipelines</i>
			50: Vận tải đường thủy/ <i>Water transport</i>
			51: Vận tải đường không/ <i>Air transport</i>
			52: Lưu kho và các hoạt động hỗ trợ vận tải/ <i>Warehousing and support activities for transportation</i>
			53: Các hoạt động bưu chính/ <i>Postal and courier activities</i>
			61: Viễn thông/ <i>Telecommunications</i>
Dịch vụ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>
			46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>
			47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 <i>Detail scopes according to NACE code, Rev.2</i>
	32	Môi giới tài chính, kinh doanh bất động sản, cho thuê <i>Financial intermediation, real estate, renting</i>	95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i>
			64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>
			65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>
			66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ <i>Activities auxiliary to financial services and insurance activities</i>
			68: Kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i>
			77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ <i>Rental and leasing activities</i>
	35	Các dịch vụ khác <i>Other services</i>	69: Các hoạt động về pháp lý, tài chính/ <i>Legal and accounting activities</i>
			70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>
			73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i>
			74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i>
			74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i>
			78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i>
			80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i>
			81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i>
			82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i>



Handwritten signature



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Ghi chú/ Note:

- (a): Mở rộng phạm vi công nhận (tháng 7/2025); *Extended scopes (July 2025)*;
- Công ty cổ phần QAC Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *QAC Viet Nam Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*



Handwritten signature